

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II VÀ 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-STC ngày /7/2025 của sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN 6 THÁNG VỚI (%)	
			QUÝ II	6 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM 2024
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	44,923,000	33,750,267	45,882,786	102.1%	207.9%
I	Thu cân đối NSNN	40,623,000	32,239,593	43,187,582	106.3%	217.0%
1	Thu nội địa	40,623,000	32,239,593	43,187,582	106.3%	217.0%
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSDP	40,665,308	13,441,058	23,524,482	57.8%	182.2%
I	Chi cân đối NSDP	40,221,901	13,441,058	23,524,482	58.5%	182.2%
1	Chi đầu tư phát triển	28,781,567	8,885,163	16,741,472	58.2%	182.1%
2	Chi thường xuyên	11,065,884	6,652,960	6,780,730	61.3%	182.5%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3,500	1,281	1,281	36.6%	97.2%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	0	1,000	100%	
5	Dự phòng ngân sách	813,357				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	25,600				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II VÀ 06 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-STC ngày /7/2025 của sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN 6 THÁNG VỚI (%)	
			QUÝ II	6 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM 2024
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	44,923,000	33,750,267	45,882,786	102.1%	207.9%
I	Thu nội địa	40,623,000	32,239,593	43,187,582	106.3%	217.0%
1	Thu từ khu vực DNNN	190,000	63,168	122,591	64.5%	107.4%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3,000,000	904,191	2,051,691	68.4%	111.4%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6,450,000	5,814,713	11,383,067	176.5%	156.9%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1,541,000	777,159	1,530,807	99.3%	151.5%
5	Thuế bảo vệ môi trường	495,000	71,509	138,510	28.0%	106.0%
6	Lệ phí trước bạ	465,000	319,887	534,834	115.0%	161.2%
7	Thu phí, lệ phí	90,000	27,865	65,996	73.3%	117.3%
8	Các khoản thu về nhà, đất	27,822,000	24,091,873	27,092,934	97.4%	317.4%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0			
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	52,000	16,026	19,575	37.6%	168.7%
-	Thu tiền sử dụng đất	27,500,000	23,254,850	26,227,754	95.4%	355.4%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	270,000	820,997	845,604	313.2%	73.8%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0			
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, TN nước	22,000	3,356	4,790	21.8%	29.2%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước					0.0%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	23,000	5,642	9,740	42.3%	98.1%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	175,000	37,951	60,290	34.5%	42.2%
13	Thu khác ngân sách	350,000	122,281	192,333	55.0%	42.6%
II	Thu từ dầu thô		0			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4,300,000	1,440,098	2,606,777	60.6%	122.2%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	3,900,000	1,317,499	2,374,792	60.9%	121.4%
2	Thuế xuất khẩu	25,000	10,520	17,966	71.9%	177.8%
3	Thuế nhập khẩu	365,000	105,871	205,141	56.2%	126.9%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,000	-4	73	7.3%	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	4,000	1,589	2,776	69.4%	
6	Thu khác	5,000	4,624	6,028	120.6%	
IV	Thu viện trợ					
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP					
1	Từ các khoản thu phân chia					
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%					

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II VÀ 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-STC ngày /7/2025 của sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN 6 THÁNG VỚI (%)	
			QUÝ II	6 THÁNG	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM 2024
	TỔNG CHI NSDP	40,665,308	13,441,058	23,524,482	57.8%	182.2%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	40,665,308	13,441,058	23,524,482	57.8%	182.2%
I	Chi đầu tư phát triển	28,781,567	8,885,163	16,741,472	58.2%	182.1%
1	Chi đầu tư cho các dự án		8,850,523	16,579,063		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác		162,409	162,409		
II	Chi thường xuyên	11,065,884	6,652,960	6,780,730	61.3%	182.5%
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,593,918	1,526,063	2,394,843	52.1%	173.1%
2	Chi khoa học và công nghệ	38,004	26,749	40,064	105.4%	253.3%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình					
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp kinh tế					
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể					
10	Chi bảo đảm xã hội					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3,500	1,281	1,281	36.6%	97.2%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000		1,000	100.0%	
V	Dự phòng ngân sách	813,357				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư					
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên					